

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Đảm bảo 100% trẻ đạt sức khỏe theo độ tuổi, phát triển hài hòa, cân đối.	Đảm bảo 100% trẻ đạt sức khỏe theo độ tuổi, phát triển hài hòa, cân đối.
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và Thông tư sửa đổi số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ giáo dục đào tạo ban hành. Tỷ lệ đạt 100%.	Chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và Thông tư sửa đổi số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 do Bộ giáo dục đào tạo ban hành. Tỷ lệ đạt 100%.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Căn cứ vào kết quả mong đợi theo chương trình giáo dục mầm non - Từ 19-36 tháng: + Thể chất: > 99% + Tình cảm-xã hội: 97,2% + Nhận thức: >97% + Ngôn ngữ: >93%	Căn cứ vào kết quả mong đợi theo chương trình giáo dục mầm non - Từ 3→6 tuổi: + Thể chất: >99,5% + Tình cảm-xã hội: > 97,9% + Nhận thức: >97% + Ngôn ngữ: >97% + Thẩm mỹ: >96,5%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non + Khẩu phần dinh dưỡng đạt: theo quy định. + Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi + Theo dõi về sức khỏe trẻ: + Kết quả về nuôi dưỡng: • Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng so với đầu năm: - SDD về cân nặng: Kế hoạch phân đầu: - SDD về chiều cao: Kế hoạch phân đầu • Tỷ lệ giảm thừa cân, béo phì:	- Điều kiện an toàn tuyệt đối 100% - Chăm sóc giáo dục theo Điều lệ trường mầm non: - Khẩu phần dinh dưỡng: 60-70% /calo/ ngày Tỷ lệ: Đạm(14); Béo(36); Đường(50) - Khám sức khỏe: 1 lần /năm +SDD(cn): / +SDD(tc): / +SDD(mãn): / +TCBP: /	- Điều kiện an toàn tuyệt đối 100% - Chăm sóc giáo dục theo Điều lệ trường mầm non: - Khẩu phần dinh dưỡng: 50-55% /calo/ ngày Tỷ lệ: Đạm(14); Béo(26); Đường(60) -Khám sức khỏe: 1 lần /năm +SDD(cn): / +SDD(tc): / +SDD(mãn): / +TCBP: /

Gò Vấp, ngày 07 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phạm Thanh Tùng

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			03-12 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	385	/	20	15	86	112	152
1	Số trẻ em nhóm ghép	/	/	/	/	/	/	/
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	/	/	/	/	/	/	/
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	385	/	20	15	86	112	152
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	/	/	/	/	/	/	/
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	385	/	20	15	86	112	152
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	385	/	20	15	86	112	152
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	385	/	20	15	86	112	152
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	385	/	20	15	86	112	152
1	Số trẻ cân nặng bình thường	385	/	20	15	86	112	152
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	/	/	/	/	/	/	/
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	385	/	20	15	86	112	152
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	/	/	/	/	/	/	/
5	Số trẻ thừa cân	/	/	/	/	/	/	/
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	385	/	20	15	86	112	152
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	35	/	20	15	/	/	/
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	350	/	/	/	86	112	152

Gò Vấp, ngày 07 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phạm Thanh Tùng

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	13	2m ² /trẻ
II	Loại phòng học	/	/
1	Phòng học kiên cố	13	30 trẻ/ phòng
2	Phòng học bán kiên cố	/	
3	Phòng học tạm	/	
4	Phòng học nhờ	/	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1.659 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	595 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	424,92 m ²	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	63 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	9,92 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	286 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	63 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc đa chức năng (m ²)	63 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	66 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	385 bộ	385 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	/	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	15 bộ/ sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	07	Máy vi tính: 13 Máy chiếu: 01 Tivi: 13 Catsset: 03 Máy in: 10 Bản tương tác: 01
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	150	13 thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	01	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	09	
3	Máy photo	/	
4	Đầu Video/đầu đĩa	/	
5	Thiết bị khác (hệ thống âm thanh)	01	
6	Đồ chơi ngoài trời	15	

7	Bàn ghế đúng quy cách	NT: 17 MG: 198	
8	Thiết bị khác...	/	

		Số lượng (m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	05		13		0,3 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/06/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Gò Vấp, ngày 07 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phạm Thanh Tùng

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43			31	02	06	08	06	05	20	04	13	11	/
I	Giáo viên	28			25	01	02	/	06	05	17	/	17	12	
1	Nhà trẻ	06			05	/	01	/	03	/	03	/	02	04	/
2	Mẫu giáo	22			20	01	01	/	03	05	14	/	15	08	/
II	Cán bộ quản lý	03			03	/	/	/	/	/	03	/	03	/	/
1	Hiệu trưởng	01			01	/	/	/	/	/	01	/	01	/	/
2	Phó hiệu trưởng	02			02	/	/	/	/	/	02	/	02	/	/
III	Nhân viên	12			02	01	04	05	01						
1	Nhân viên văn thư	01			01	/	/								
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	01					01								
4	Nhân viên y tế	01				01			01						
5	Nhân viên khác	09					03								
6	Nhân viên bảo vệ	03					/	05							

Gò Vấp, ngày 07 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phạm Thanh Tùng